

PHIẾU HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
(Bảng tài chính công khai)

Số: PTT21012621729

Ngày: 21 tháng 1 năm 2026

Thực đơn	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm tẻ; Thịt lợn rim tôm; Ngô ngọt, đậu cô ve xào thịt lợn; Canh tôm cải ngọt.	Cơm tẻ; Thịt lợn rim tôm; Ngô ngọt, đậu cô ve xào thịt lợn; Canh tôm cải ngọt.
Bữa chính buổi chiều		Cơm tẻ; Thịt vịt rim cà rốt; Canh thịt vịt khoai sọ;
Bữa phụ	Cháo thịt vịt, khoai sọ, cà rốt; Sữa bột Sữa Bột Nuvi GrowSchool.	Sữa bột Sữa Bột Nuvi GrowSchool.

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

Số TT	Thực phẩm	ĐV tính	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường		Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường		Tổng cộng		
			Số lượng g	Giá trị	Số lượng g	Giá trị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Thịt lợn sấn bỏ bì	kg	6.8	782,000	1.6	184,000	8.4	115,000	966,000
2	Tôm (35-40 con/kg)	kg	3.5	910,000	0.6	156,000	4.1	260,000	1,066,000
3	Thịt vịt bỏ chân cô	kg	3.5	332,500	1.8	171,000	5.3	95,000	503,500
4	Mỡ khô	kg	1.1	77,000	0.2	14,000	1.3	70,000	91,000
5	Cải ngọt	kg	8.	144,000	2.4	43,200	10.4	18,000	187,200
6	Ngô ngọt (tươi)	kg	2.2	48,400	0.7	15,400	2.9	22,000	63,800
7	Khoai sọ	kg	2.	60,000	2.2	66,000	4.2	30,000	126,000
8	Cà rốt	kg	0.6	10,200	0.4	6,800	1.	17,000	17,000
9	Đậu cô ve	kg	2.7	91,800	0.7	23,800	3.4	34,000	115,600
10	Rau mùi tàu	kg	0.2	6,000	0.1	3,000	0.3	30,000	9,000
									3,145,100
1	Gạo tẻ máy	kg	19.8	356,400	5.	90,000	24.8	18,000	446,400
2	Muối I ốt	kg	0.05	300	0.05	300	0.1	6,000	600
3	Bột canh	kg	0.4	9,600	0.1	2,400	0.5	24,000	12,000
4	Dầu ăn	kg	1.4	91,000	0.4	26,000	1.8	65,000	117,000
5	Hành củ	kg	0.2	7,000	0.1	3,500	0.3	35,000	10,500
6	Nước mắm	kg	0.3	8,250	0.1	2,750	0.4	27,500	11,000
7	Sữa bột NuVi Groww	kg	3.6	936,000	1.05	273,000	4.65	260,000	1,209,000
									1,806,500
			Cộng	3,870,450	Cộng	1,081,150	Tổng cộng		4,951,600

BẢNG KÊ CHI PHÍ - DỊCH VỤ KHÁC

Trang:

Số TT	Khoản mục	ĐV tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
CỘNG CHI PHÍ KHÁC					

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP			
KHOẢN MỤC	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	CỘNG
Số suất ăn	215	60	275
Chi phí thực phẩm	3,870,450	1,081,150	4,951,600
Phân bổ chi phí khác	-	-	-
Cộng	3,870,450	1,081,150	4,951,600
Giá thành bình quân 1 suất ăn	18,002	18,019	18,006
Định mức chi 1 suất ăn	18,000	18,000	
Tổng chi theo định mức	3,870,000	1,080,000	4,950,000
Chênh lệch theo định mức	(450)	(1,150)	(1,600)
SỐ DƯ ĐẦU NGÀY (Theo định	525	625	1,150
SỐ DƯ CUỐI NGÀY (Theo	75	(525)	(450)

NGƯỜI DUYỆT
 NGƯỜI KIỂM TRA
 (Hoặc đại diện CMHS)
 NGƯỜI LẬP

Phạm Thị Thu Thơm
 Phạm Thị Ngọc Diệp
 Phạm Thị Ánh Tuyết